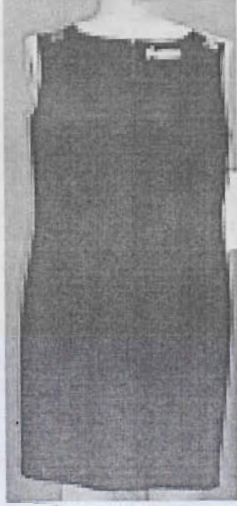


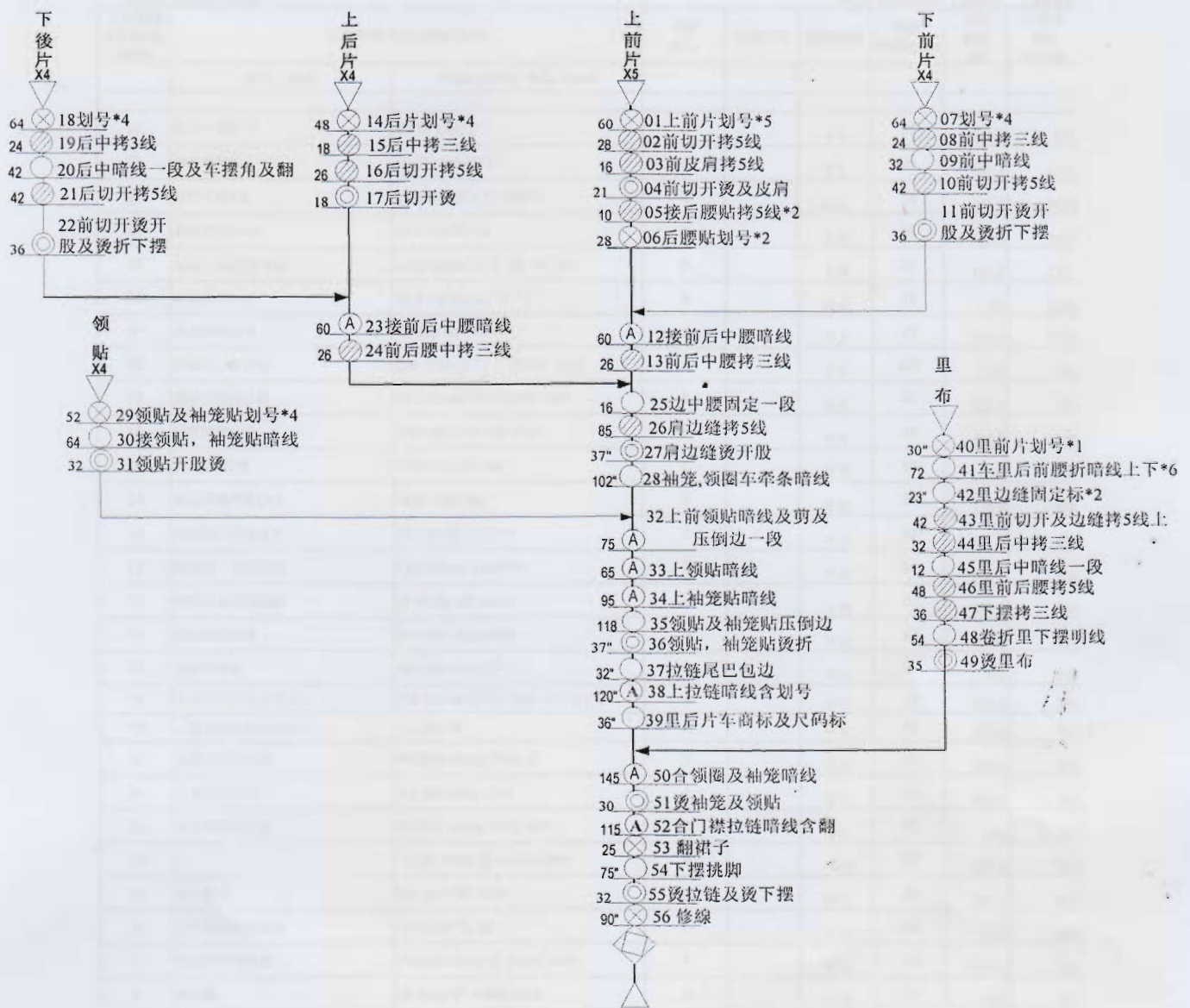
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-298D	款式說明 订单 : 1000	制表人: NGA	日期: 2015/11/16	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間:2713	特車組時間: 0	總時間: 2713		
生產出數: 10.62	特車組出數:0	IE 總出數: 10.62		

PPIC 主管:

Handwritten signature in blue ink, appearing to be '李' (Li) followed by a stylized mark.



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	1413	
雙針車作業	0	
特種車作業	525	0
手燙作業	314	
手工作業	461	0
合計工時(秒)	2713	0
出數(件)	10.62	0
總合計工時(秒)	2713	總出數(件) 10.62

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G15-298D**
DATE: **11/16/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **10.62** **10.62**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
	<i>前片、組合</i>	<i>Thân trước. Mẫu chính</i>					
01	前下片划号*2	SD TT trên*3	C	手工	36	298.8	800
02	前皮肩划号	SD cầu vai TT*2	C	手工	24	199.2	1200
03	前切开拷5线	VS 5 chỉ sườn TT trên*2	B	拷克	28	246.4	1029
04	前皮肩拷5xian	VS 5 chỉ cầu vai	B	拷克	16	140.8	1800
05	前切开,腰折烫开股	Là lật sườn TT, là cầu vai trên	B	手烫	21	184.8	1371
06	接后摆拷5线	VS 5 chỉ đáy eo TS *2	B	拷克	10	88	2880
07	前后腰贴划号	SD đáy eo TT +TS	C	手工	28	232.4	1029
08	接前后中腰暗线	Cán chắp eo TT +TS trên ,dưới	A	平车	120	1116	240
09	前后中腰拷三线	VS 3 chỉ eo TT+TS, trên dưới	B	拷克	52	457.6	554
10	边腰固定一段	Ghim sườn eo một đoạn	B	平车	16	140.8	1800
11	肩边缝拷5线	VS 5 chỉ sườn vai	B	拷克	85	748	339
12	肩边缝烫开股(上)	Là rẽ sườn vai	B	手烫	37	325.6	778
13	领贴及袖笼贴划号	SD đáy cổ + nách*4	C	手工	52	431.6	554
14	接领贴, 袖笼暗线	Cán đáy cổ + nách*4	B	平车	64	563.2	450
15	领贴及袖笼开股烫	Là rẽ đáy cổ + nách	B	手烫	32	281.6	900
16	袖笼圈车牵条	Máy dây vòng nách	B	平车	67	589.6	430
17	领圈车牵条	Máy dây vòng cổ	B	平车	35	308	823
18	上前领贴暗线含剪牙口	Tra đáy ve cổ TT, bấm +mí 1/16	A	平车	75	697.5	384
19	上前领贴暗线含剪牙口	Tra đáy cổ	A	平车	65	604.5	443
20	领圈压倒边明线	Mí tăng cường vòng cổ	B	平车	43	378.4	670
21	上袖笼贴暗线	Tra đáy vòng nách	A	平车	95	883.5	303
22	袖笼压倒边明线	Mí tăng cường vòng nách	B	平车	75	660	384
23		Là gấp vòng cổ +vòng nách	B	手烫	37	325.6	778
24	包拉链头	Bọc phủ đầu khóa	B	平车	32	281.6	900
25	上拉链暗线含划号	Tra khóa TS, SD	A	平车	120	1116	240
26	合领圈面里暗线	Lồng lót vòng cổ +vòng nách	A	平车	145	1348.5	199
27	烫领圈	Là vòng cổ +vòng nách	B	手烫	30	264	960
28	合门襟拉链暗线含翻	Lồng lót khóa	A	平车	115	1069.5	250
29	翻褶子	Lộn váy	C	手工	25	207.5	1152
30	下摆挑脚	Vắt gấu váy	B	挑脚	75	660	384
31	烫拉链及下摆	Là khóa TS, là gấu	B	手烫	32	281.6	900
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	90	747	320
	<i>下前片*3</i>	<i>Thân TT dưới*4</i>					
A01	下前片划号*3	SD TT dưới*4	C	手工	64	531.2	450
A02	前片拷三线(黑色)	VS 3 chỉ giữa TT	B	拷克	24	211.2	1200
A03	前切开车锁链线(下)	Cán chắp giữa TT dưới	B	平车	32	281.6	900
A04	前片拷三线(白色)	VS 5 chỉ TT dưới	B	拷克	42	369.6	686
A05	前切开烫开股及烫折前下摆	Là rẽ giữa TT +sườn TT dưới, là gấp gấu	B	手烫	36	316.8	800
	<i>下后片*2</i>	<i>Thân sau dưới*4</i>					
A01	下前片划号*3	SD TS dưới*4	C	手工	64	531.2	450
A02	前片拷三线(黑色)	VS 3 chỉ giữa TS	B	拷克	24	211.2	1200
A03	前切开车锁链线(下)	Cán chắp giữa TS dưới một đoạn +chặn	B	平车	42	369.6	686
A04	前片拷三线(白色)	VS 5 chỉ TS dưới	B	拷克	42	369.6	686
A05	前切开烫开股及烫折前下摆	Là rẽ giữa TS +sườn TS dưới, là gấp gấu	B	手烫	36	316.8	800

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: G15-298D
DATE: 11/16/2015

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: 10.62 10.62

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	上后片*2	Thân sau trên*4					
A01	下前片划号*3	SD TS trên*4	C	手工	48	398.4	600
A02	前片拷三线(黑色)	VS 3 chỉ giữa TS trên	B	拷克	18	158.4	1600
A03	前片拷三线(白色)	VS 5 chỉ TS dưới	B	拷克	26	228.8	1108
A04	前切开烫开股及烫折前下摆	Là sườn TS trên	B	手烫	18	158.4	1600
	里布	Lót					
D01	里前片胸折记号*2	Sđ ly ngực TT+TS trên dưới	C	手工	30	249	960
D02	里后片车商标及尺码标	Máy móc chính, mí móc lót, sd	B	平车	36	316.8	800
D03	里车前胸折暗线*2	Máy ly ngực TS trên*2	B	平车	24	211.2	1200
D04	边缝固定标*2	Ghim móc sườn*2	B	平车	23	202.4	1252
D05	里肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn TT + sườn lót	B	拷克	42	369.6	686
D06	前后腰折车紧缩缝 下	Máy ly TT +TS dưới *4	B	平车	48	422.4	600
D07	卷折里下摆明线	VS 3 chỉ lót khóa	B	拷克	32	281.6	900
D08	里后中暗线一段	Cán chấp lót một đoạn	B	平车	12	105.6	2400
D09	里前后腰开5线	VS 5 chỉ eo lót	B	拷克	48	422.4	600
D10	下摆拷三线	VS 3 chỉ gấu	B	拷克	36	316.8	800
D11	卷折里下摆明线	Diều gấu lót	B	平车	54	475.2	533
D12	烫里布	Là lót	B	手烫	35	308	823
	TOTAL				2713	24011	10.62



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	1413		
双针车作业 2 kim	0		
特种车作业 Đặc chủng	525	0	
手烫作业 Là	314		
手工作业 Cđ tay	461	0	
合記工時(秒) Tổng thời	2713	0	
出数(件)(SL CN)	10.62	#DIV/0!	
总合計時(秒) Tổng công	2713	总出数: Tổng LSCN	10.62

製表人: 阿章